

Bản án số: 47/2019/HS-ST

Ngày: 11/10/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lam

Thẩm phán: Ông Bùi Đình Thông

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim Phương

Ông Nguyễn Tất Thề

Ông Phạm Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn – Thư ký TAND tỉnh Hà Tĩnh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Nam - Kiểm sát viên

Trong các ngày 09 và 11 tháng 10 năm 2019 tại phòng xét xử - TAND tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 24/2019/TLST-HS ngày 10/5/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HS ngày 13/8/2019 đối với bị cáo:

Trần Thị Ngọc O; sinh ngày: 17/12/1954; nơi đăng ký HKTT: số 2/31, đường T, phường N, TP.N, tỉnh Nam Định; trình độ học vấn: 10/10; nghề nghiệp: hưu trí; quốc tịch: Việt N; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông: Trần Xuân Q, sinh năm 1928 và bà Trần Thị Q sinh năm 1928; chồng: Nguyễn Văn T, sinh năm 1946; con: 04 đứa (lớn sinh năm 1980, nhỏ sinh năm 1987); tiền án, tiền sự: không; bị khởi tố bị can ngày 11/10/2018, bị bắt tạm giam từ ngày 18/10/2018 đến nay tại trại tạm giam Công an Hà Tĩnh; *có mặt tại phiên tòa.*

Người bào chữa cho bị cáo:

Ông Nguyễn Đình G, Luật sư Văn phòng luật sư L, Đoàn Luật sư tỉnh Hà Tĩnh, *có mặt*

Bị hại:

1. Ông Võ Sỹ L, sinh năm 1966; trú tại: Tổ dân phố 4, phường N thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh; *có mặt*

2. Ông Phạm L, sinh năm 1965; trú tại: khối phố 7, phường Đậu L1, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh; *có mặt*

3. Anh Nguyễn Minh D, sinh năm: 1970; trú tại: xóm T, xã Thạch T, huyện Thạch H, tỉnh Hà Tĩnh; *có mặt*

4. Ông Lương Trọng N, sinh năm: 1965; trú tại: tổ dân phố 9, phường Bắc H, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh; *có đơn xin xét xử vắng mặt*

5. Ông Ngô Văn H, sinh năm: 1963; trú tại: xóm 1, xã N, huyện N Đàn, tỉnh Nghệ An; *có mặt*

6. Anh Nguyễn Đức T, sinh năm: 1974; trú tại: xóm T, xã T, huyện Thạch

H, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

7. Ông Trần Hậu D, sinh năm: 1953; trú tại: số nhà 306, đường Nguyễn Công T, phường Thạch Q, TP.H, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

8. Anh Nguyễn Trọng T, sinh năm: 1981; trú tại: thôn Khang N, xã Đức N, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

9. Bà Đinh Thị T, sinh năm: 1966; trú tại: xóm Y, xã Hưng Đ, TP.V, tỉnh Nghệ An; *có đơn xin xét xử vắng mặt*

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Bá C, sinh năm: 1956; trú tại: tổ dân phố 12, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; *có đơn xin xét xử vắng mặt*

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1967; trú tại: tổ dân phố 7, phường Đậu L1, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh; *có mặt*

3. Chị Phạm Thị T, sinh năm: 1988; trú tại: tổ dân phố 7, phường Đậu L1, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

4. Chị Ngô Thị T, sinh năm: 1991; trú tại: thôn Đông Thanh L, xã Đức L, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

5. Chị Bùi Thị H, sinh năm: 1990; trú tại: xóm 3, xã H, huyện Hưng N, tỉnh Nghệ An; *vắng mặt*

6. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1993; trú tại: xóm Minh X, xã Minh H, huyện Quỳnh H, tỉnh Nghệ An; *có đơn xin xét xử vắng mặt*

7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1952; trú tại: số 61 đường Nguyễn Thái H, khối 9, phường Lê L, TP.V, tỉnh Nghệ An; *vắng mặt*

8. Ông Đinh Đức T, sinh năm: 1962; trú tại: thôn Hoa Ích L, xã Đức L, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1956; trú tại: số 2/31 đường T, phường Ngô Q, TP.N, tỉnh Nam Định; *vắng mặt*

2. Ông Nguyễn Hoàn M, sinh năm: 1962; trú tại: xóm Mỹ, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

3. Anh Thái T, sinh năm: 1983; trú tại: tổ dân phố 8, phường N, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

4. Ông Lương Phan K, sinh năm: 1964; trú tại: số 149 đường Nguyễn Huy T, phường B, TP.Hà T, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

5. Anh Thái Trường T; sinh năm: 1984; trú tại: khối phố 4, phường Đậu L1, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

6. Chị Lương Thị Mỹ L; sinh năm: 1994; trú tại: Tổ dân phố 9, phường B, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

7. Anh Đặng Đình K; sinh năm: 1994; trú tại: xóm Y, xã H, thành phố Vi, tỉnh Nghệ An; *có đơn xin xét xử vắng mặt*

8. Ông Nguyễn Ngọc L; sinh năm: 1958; trú tại: số nhà 132, đường Hà Huy T, phường Hà Huy T, TP.H, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

9. Chị Trần Thị S; sinh năm: 1982; trú tại: khối phố H, phường Th, TP.H, tỉnh Hà Tĩnh; *vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị Ngọc O (đã nghỉ hưu năm 2012), có quan hệ quen biết với ông Hoàng Bá C (SN 1956, trú tại: TDP 12, thị trấn N, huyện C). O giới thiệu với ông C mình nguyên là Phát thanh viên Đài Tg nói Việt Nam, hiện đã nghỉ hưu nhưng đang làm hợp đồng tại Đài Tiếng nói Việt Nam, có nhiều mối quan hệ ở các Bộ, Ngành. Đặc biệt có quan hệ thân thiết với ông Đinh La T, có khả năng xin các dự án xây dựng, xin vào làm việc tại các cơ quan, tổ chức và nói với ông C nếu ai cần xin việc và xin các dự án thì giới thiệu O sẽ xin cho làm để hưởng hoa hồng.

Sau đó, ông C giới thiệu O với một số cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có nhu cầu xin việc làm, xin công trình. Sau khi được ông C giới thiệu, O trực tiếp vào Hà Tĩnh gặp gỡ và nói chuyện, hứa hẹn với những người này. Sau khi đã tạo được lòng tin với một số người, O yêu cầu những người này đưa tiền để O lo việc và cam kết với họ chắc chắn sẽ xin được, nếu không được thì O sẽ trả lại tiền nhận. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền thì O không thực hiện như cam kết. Với thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2017, O đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo của 09 người trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An, chiếm đoạt tổng số tiền 7.050.000.000đ. Cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông Trần Hậu D, trú tại số nhà 306, đường Nguyễn Công T, phường Thạch Q, TP.Hà Tĩnh, số tiền 350.000.000đ.

Khoảng đầu năm 2014, ông Trần Hậu D là Giám đốc công ty H quen biết với O và ông C. Qua gặp gỡ, O nói với ông D là O có mối quan hệ thân thiết với ông Đinh La T – Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, nay xin được vốn 30.000.000.000đ về duy tu, bảo dưỡng đường 15 (đoạn ngã ba Giang đi ngã ba Đồng Lộc) nên vào khoảng tháng 4/2014, O đã trực tiếp đến nhà ông D nói nguồn vốn làm đường 15 đã chuyển sang công trình duy tu, sửa chữa đường 22/12, O đã xin được từ ngoài Bộ 30.000.000.000đ và sẽ cho ông D làm gói 10.000.000.000đ, nếu ông D làm thì đưa tiền để O lo chi phí xin dự án. Tưởng thật, nên ông D đã chuyển cho O 02 lần với tổng số tiền 250.000.000đ (ngày 10/4/2014, ông D nộp vào tài khoản của O 50.000.000đ và ngày 17/4/2012, ông D nhờ chị Trần Thị S (kế toán công ty) nộp vào tài khoản của O 200.000.000đ). Đến khoảng tháng 6/2015, O tiếp tục vào nhà ông D nói công trình đường 22/12 có trục trặc đơn vị khác đã thi công và nói sẽ xin cho ông D trúng thầu công trình kè, mương thoát nước trên quốc lộ 1A đoạn qua khu vực Voi thuộc huyện K, tỉnh Hà Tĩnh để bù công trình đường 22/12 và hỏi mượn ông D 100.000.000đ để đưa cho Ban quản lý dự án. Ngày 04/6/2015 ông D tiếp tục nhờ chị S chuyển vào tài khoản cho O 100.000.000đ. Tuy nhiên, cho đến nay ông D vẫn không nhận được công trình nào và O chưa trả lại số tiền nào cho ông D.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Phạm L1, trú tại TDP 7, phường Đậu L1, thị xã H, số tiền 3.050.000.000đ

Bằng các thủ đoạn hứa hẹn nhưng không thực hiện, từ tháng 4/2014 đến cuối năm 2016, O đã 10 lần lừa đảo chiếm đoạt của anh Phạm L1 – Giám đốc công ty Trường T, số tiền 3.050.000.000đ, cụ thể như sau:

- Khoảng tháng 5/2014, O đã có hành vi chiếm đoạt của anh L1 số tiền 550.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin dự án đường 22/12 (đường tỉnh lộ ĐT 547)

- Trong tháng 9 và 10/2014, O đã có hành vi chiếm đoạt số tiền 150.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin dự án kênh mương xã K, huyện C.

- Khoảng cuối năm 2014, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 300.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin trúng thầu thi công công trình đường Kỳ X – Vũng Á.

- Năm 2015, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 500.000.000 bằng hình thức hứa hẹn xin dự án kè bờ sông thông T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Tháng 8/2015, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 210.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin trúng thầu thi công công trình đường giao thông M – T – K thuộc địa bàn huyện K, tỉnh Nghệ An.

- Cuối năm 2015, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 240.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin trúng thầu thi công công trình thủy lợi thuộc dự án thành phần cải T nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Tĩnh

- Vào đầu năm 2016, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 400.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin thi công công trình đường tuần tra biên giới có nguồn vốn từ Bộ Quốc phòng.

- Cuối năm 2016, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 200.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin thi công công trình nâng cấp, sửa chữa quốc lộ 48, thuộc địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Cuối năm 2016, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 200.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin thi công công trình của Ban Quản lý dự án 4- tổng cục đường bộ Việt Nam.

- Cũng trong khoảng cuối năm 2016, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 300.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin thi công công trình sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi 3 xã phía Tây Nam huyện T.

Anh L1 đã nhiều lần yêu cầu O trả lại tiền, nên O đã trả lại cho anh L1 số tiền là 550.000.000đ.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Võ Sỹ L1, trú tại TDP 4, phường N, thị xã H, số tiền 1.110.000.000đ:

Từ tháng 5/2014 đến cuối năm 2016, bằng các thủ đoạn gian dối, O đã 06 lần lừa đảo chiếm đoạt của anh Võ Sỹ L1 1.110.000.000đ, cụ thể như sau:

- Vào tháng 5/2014, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 200.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin dự án đường 22/12 (đường tỉnh lộ ĐT 547)

- Trong tháng 9 và tháng 10/2014, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 200.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin dự án kênh mương tại xã K, huyện C.

- Ngày 31/12/2014, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 100.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin trúng thầu thi công công trình đường K – Vũng Á.

- Cũng trong năm 2014, O đã có hành vi chiếm đoạt số tiền 300.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin cho anh Võ Sỹ Tuấn A (con trai anh L1) ở lại phục vụ chuyên nghiệp tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động.

- Cuối năm 2016, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 235.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin thi công công trình sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi 3 xã phía Tây Nam huyện T.

- Cùng trong năm 2016, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 75.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin thi công công trình của Ban quản lý dự án 4 – tổng cục đường bộ Việt N.

Anh L1 nhiều lần yêu cầu O trả lại tiền thì O đã trả lại cho anh L1 số tiền là 400.000.000đ.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Minh D, trú tại xóm Tân H, xã Thạch T, huyện Thạch H, tỉnh Hà Tĩnh, số tiền 1.150.000.000đ:

Từ tháng 5/2014 đến cuối năm 2014, bằng các thủ đoạn gian dối O đã 02 lần lừa đảo chiếm đoạt của anh D – Giám đốc công ty Hoàng P số tiền 1.150.000.000đ, cụ thể như sau:

- Tháng 5/2014, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 500.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin dự án đường 22/12 (đường tỉnh lộ ĐT 547)

- Cũng trong năm 2014, O có hành vi chiếm đoạt số tiền 650.000.000đ bằng hình thức hứa hẹn xin dự án kênh mương xã Thạch T, huyện Thạch H

Anh D nhiều lần yêu cầu O trả lại tiền, nên O đã trả lại cho anh D số tiền là 200.000.000đ.

5. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Đức T, trú tại xóm Trung H, xã Thạch T, huyện Thạch H, số tiền 60.000.000đ:

Trong năm 2014 (thời điểm O hứa hẹn xin dự án đường 22/12), O nói dối ông C là công trình đường 22/12 sắp có vốn, O đã làm việc với Sở giao thông vận tải tỉnh Hà Tĩnh, bây giờ có gói tư vấn giám sát chưa có ai nhận và nói với ông C có ai thì giới thiệu để O cho làm. Ông C trao đổi với anh Nguyễn Đức T, anh T nói với ông C sẽ nhận gói giám sát này, ông C nói lại với O thì O đồng ý và yêu cầu đưa trước 30.000.000đ để O lo việc. Sau đó, anh T và ông C trực tiếp đưa cho O 30.000.000đ. Đến khoảng cuối năm 2015, O tiếp tục gọi điện thoại cho anh T nói công trình sắp được rồi và yêu cầu anh T đưa thêm tiền, nên anh T tiếp tục chuyển cho O 30.000.000đ. Sau khi nhận tiền anh T nhiều lần hỏi O về T độ thì O hứa hẹn chờ đợi. Sau thời gian chờ đợi quá lâu không có thông tin gì, nên anh T đòi lại tiền thì O không trả lại và tìm cách trốn tránh. Tổng số tiền O lừa đảo chiếm đoạt của anh T là 60.000.000đ.

6. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Trọng T, trú tại thôn Khang N, xã Đức N, huyện Đức T, số tiền 150.000.000đ:

Anh Nguyễn Trọng T quen biết với O thông qua giới thiệu của ông C và ông Nguyễn Ngọc L (trú tại phường Hà Huy T, TP.Hà T). Quá trình quen biết, anh T nói với O là có nhu cầu xin chuyển công tác cho vợ là chị Phạm Thị C từ Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang về Hà Tĩnh. O nói dối anh T là O có các mối quan hệ ở Tập đoàn dầu khí Việt Nam và Nhà máy nhiệt điện Vũng Á nên sẽ xin chuyển được cho chị Cúc về làm nhân viên y tế tại nhà máy Nhiệt điện Vũng Á

(thuộc quản lý của Công ty Điện lực dầu khí Hà Tĩnh) và yêu cầu anh T chuyển tiền để O lo chi phí. Tưởng thật, nên anh T đã chuyển vào tài khoản cho O 02 lần với tổng số tiền 150.000.000đ (ngày 30/11/2015 chuyển 100.000.000đ và ngày 02/12/2015 chuyển 50.000.000đ). Sau khi chuyển tiền nhưng không có thông tin gì từ O nên đến khoảng năm 2016 anh T nói với O không xin nữa và yêu cầu O trả lại tiền. Anh T trực tiếp đến thành phố Nam Định tìm O và nhiều lần gọi điện dọa sẽ báo Công an nên đến cuối năm 2016, O đã chuyển trả cho anh T 100.000.000đ, còn lại 50.000.000đ O không trả và O thay số điện thoại cắt đứt liên lạc với anh T.

7. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của ông Ngô Văn H, trú tại xã Nam T, huyện Nam Đ, tỉnh Nghệ An, số tiền 190.000.000đ:

Ông Ngô Văn H có con gái là Ngô Thị T, tốt nghiệp trường Đại học Tài nguyên môi trường Hà Nội, nhưng chưa có việc làm. Do có quan hệ bạn bè với ông Đinh Đức T (trú tại xã Đức L, huyện Đức T, tỉnh Hà Tĩnh), nên khoảng năm 2015 ông H nói với ông T xem ở Hà Tĩnh có chỗ nào có thể xin việc cho chị T thì nhờ ông T giúp. Sau đó, ông T nói lại với ông C, ông C gọi điện thoại hỏi O thì O nói là có mối quan hệ ở Tổng công ty điện lực miền bắc là đơn vị quản lý của Điện lực Hà Tĩnh nên có thể xin được suất vào làm điện lực Hà Tĩnh. Khi gọi điện cho O ông C mở loa ngoài cho ông T nghe nên sau đó ông T nói lại với ông H có xin cho chị T vào làm ở điện lực Hà Tĩnh không thì ông H đồng ý và nhờ ông T giúp. Do chưa gặp và không quen biết O nên ông T thông qua ông C để nhờ O xin việc cho chị T. O nói với ông C và chị T sẽ xin chỉ tiêu đặc cách từ tổng công ty điện lực miền bắc cho chị T về làm nhân viên thu ngân hoặc nhân viên văn phòng ở chi nhánh điện lực huyện Đức T, tỉnh Hà Tĩnh mà không cần thi tuyển rồi yêu cầu ông C chuyển tiền và chuyển hồ sơ xin việc của chị T. Đồng thời, O cũng xin số điện thoại và gọi cho chị T nói hồ sơ của chị T được đặc cách từ tổng công ty điện lực miền bắc và yêu cầu chị T chuyển tiền để O đi cảm ơn. Do tin tưởng O, nên ông H đã nhiều lần chuyển tiền cho O (thông qua ông C và chị T) với tổng số tiền 190.000.000đ. Sau khi nhận tiền ông C, chị T nhiều lần gọi điện hỏi thì O hứa hẹn chờ đợi. Đến khoảng giữa năm 2017, chị T yêu cầu O trả lại tiền thì O cắt liên lạc và tìm cách trốn tránh không trả. Ông C cũng nhiều lần đòi tiền nhưng đến nay O chưa trả được khoản tiền nào. Hiện ông C đã trả lại cho ông T 150.000.000đ để ông T trả lại cho ông H.

8. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Lương Trọng N, trú tại phường Bắc H, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, số tiền 350.000.000đ:

Anh Lương Trọng N có con gái là Lương Thị Mỹ L, tốt nghiệp khoa môi trường – trường đại học Vinh nhưng chưa có việc làm. Do quen biết với anh Võ Sỹ L1 nên anh N nói với anh L1 có con gái tốt nghiệp ra trường chưa có việc làm và có nguyện vọng vào làm việc tại sân bay. Anh L1 gọi điện thoại hỏi O thì O nói có quan hệ ở Bộ Giao thông vận tải có thể xin cho chị L vào làm việc ở sân bay V. Anh L1 trao đổi với anh N thì anh N đồng ý để O xin cho Linh. Sau đó, O nói với anh L1 là chi phí xin việc hết 350.000.000đ và yêu cầu anh L1 chuyển tiền. Do tin tưởng O nên anh L1 lấy từ anh N 450.000.000đ và chuyển vào tài khoản của O 350.000.000đ còn 100.000.000đ anh L1 vay lại của anh N.

Một thời gian sau, O trực tiếp vào nhà anh N gặp chị L và tiếp tục hứa hẹn với anh N sẽ xin cho Linh vào làm tiếp viên hàng không tại Hãng hàng không VietNam Airline lương tháng khoảng 20.000.000đ – 30.000.000đ, anh N nói chỉ cần xin cho L vào Sân bay V. Sau đó, anh L1 và anh N nhiều lần hỏi thì O nói chờ đợi, sắp có quyết định. Đến năm 2018, chị L vẫn không có quyết định đi làm nên anh N đòi lại tiền. Đến khi anh Phạm L1 gửi đơn tố cáo đến cơ quan công an và anh Võ Sỹ L1 đe dọa sẽ gửi đơn tố cáo thì O mới chuyển cho anh L1 hai lần với tổng số tiền 200.000.000đ, còn lại 150.000.000đ O không trả. Còn anh L1 đã trả đủ cho anh N số tiền 450.000.000đ.

9. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt của chị Đinh Thị T, trú tại xóm Yên B, xã Hưng Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An, số tiền 640.000.000đ:

Chị Đinh Thị T có con trai Đặng Đình K tốt nghiệp trường đại học V nên chị T muốn xin vào làm việc tại trường Đại học V. Do có mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị M (trú tại số 61, đường Nguyễn Thái H, khối 9, phường Lê L, TP.V, tỉnh Nghệ An) nên chị T trao đổi với bà M. Khoảng tháng 7/2016, do có quen biết O nên bà M đã nói với O biết việc chị T muốn xin cho con vào làm việc tại trường Đại học V. Mặc dù không có khả năng xin việc làm nhưng O nói dối với bà M là mình có các mối quan hệ ở Bộ giáo dục và đào tạo, hứa hẹn sẽ xin cho anh K vào làm việc ở trường Đại học V với số tiền 500.000.000đ. Bà M giới thiệu chị T gặp trực tiếp O, thì O nói với chị T cứ làm việc qua bà M, nên chị T đã đưa cho bà M tổng số tiền 440.000.000đ và bà M đã chuyển cho lại O. Sau khi đưa tiền cho O nhưng không có kết quả, nên chị T nhiều lần hỏi bà M và O thì O hứa hẹn chờ đợi. Đến khoảng tháng 4/2017, chị T quyết định không xin việc cho anh K nữa và đòi lại tiền thì O tiếp tục nói dối chị T tìm hai bộ hồ sơ để O xin cho vào làm ở bệnh viện sản nhi tỉnh Nghệ An bù vào tiền xin việc của anh K, đồng thời đưa thêm cho O mỗi người 100.000.000đ. Chị T tìm được hai người có nhu cầu xin việc làm là chị Nguyễn Thị T (sinh năm 1993, trú tại xóm 3, xã Hưng T, huyện Hưng N, tỉnh Nghệ An) và chị Bùi Thị H (sinh năm 1990, trú tại xóm 3, xã Hưng T, huyện Hưng N, Nghệ An) để O xin vào làm Điều dưỡng viên tại bệnh viện Sản nhi Nghệ An. Sau đó, chị T nhận từ chị T 300.000.000đ và nhận từ chị 200.000.000đ. Sau khi nhận tiền từ chị T và chị H, chị T đã đưa thêm cho O 200.000.000đ (đưa 02 lần, mỗi lần 100.000.000đ). Tuy nhiên, sau khi nhận tiền O không xin được việc làm chỉ chị Thảo và chị Hà nên chị T nhiều lần yêu cầu O trả lại tiền nhưng đến nay O chưa trả cho chị T khoản tiền nào. Còn chị T đã trả lại cho chị Thảo 300.000.000đ và cho chị H 200.000.000đ.

Vật chứng: Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ các bản gốc giấy nhận tiền, chứng từ chuyển tiền do các bị hại cung cấp, sau khi tiến hành giám định đã trả lại cho các bị hại và thu giữ lại bản photo có chữ ký xác nhận của các bị hại và đã đưa vào hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 35/CT-VKS-P2 ngày 07/5/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh truy tố bị cáo Trần Thị Ngọc O về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS 1999.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tại phiên tòa sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, đã giữ nguyên quan điểm như bản cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Thị Ngọc O phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”,

***Về trách nhiệm hình sự:** Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 46; tiết 1 điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc O từ 18 - 19 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (18/10/2018)

***Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự buộc bị cáo Trần Thị Ngọc O phải bồi thường tổng số tiền 5.450.000.000 đồng cho những người bị hại. Cụ thể: anh Phạm L1 2.500.000.000 đồng; anh Võ Sỹ L1 860.000.000 đồng (trong đó có 150.000.000 đồng anh L1 đã trả cho anh Lương Trọng N); anh Nguyễn Minh D 950.000.000 đồng; ông Trần Hậu D 350.000.000 đồng; anh Nguyễn Đức T 60.000.000 đồng; anh Nguyễn Trọng T 50.000.000 đồng; ông Ngô Văn H 40.000.000 đồng; chị Đinh Thị T 640.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận T bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã truy tố.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đồng tình với nội dung vụ án, kết luận điều tra cũng như quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử khi quyết định lượng hình cần giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì từ quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo, đã bồi thường được một phần cho các bị hại, quá trình công tác cũng được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen, bố mẹ bị cáo được tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến là các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại Điều 46 BLHS 1999.

Người bị hại là anh Phạm L1, anh Nguyễn Minh D đề nghị Tòa án xử phạt nghiêm đối với bị cáo, mức án như Viện kiểm sát đề nghị là quá nhẹ. Anh Phạm L1 và chị Nguyễn Thị L yêu cầu anh Võ Sỹ L1 phải trả 600.000.000đ anh L1 trực tiếp nhận chuyển cho bị cáo. Anh Võ Sỹ L1 đề nghị Tòa án khoan hồng cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã nhận thức được hành vi sai trái của bản thân, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, để bị cáo có cơ hội tái hòa nhập với xã hội và bồi thường đầy đủ cho các bị hại sớm nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hà Tĩnh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố

tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

Các hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra trước khi BLHS 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) có hiệu lực nên căn cứ vào Nghị quyết 41/2017/QH ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành BLHS 2015 thì việc truy tố, xét xử bị cáo theo BLHS 1999 là đúng quy định.

[2] Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đã có đủ cơ sở kết luận:

Trần Thị Ngọc O - nguyên là phát thanh viên của Đài tiếng nói thành phố N (đã nghỉ hưu). Mặc dù không có khả năng xin cấp vốn các dự án xin trúng thầu các công trình xây dựng và tuyển dụng công chức, viên chức. Tuy nhiên, O đã đưa ra các thông tin gian dối và hứa hẹn xin nguồn vốn dự án, xin trúng thầu các công trình xây dựng và xin việc làm, chuyển công tác nhằm mục đích làm cho những người bị hại tin tưởng giao tiền để O chiếm đoạt. Với thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2017, O đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 09 người với tổng số tiền 7.050.000.000đ, cụ thể: chiếm đoạt của anh Phạm L1 số tiền 3.050.000.000đ; anh Võ Sỹ L1 số tiền 1.110.000.000đ; anh Nguyễn Minh D số tiền 1.150.000.000đ; ông Trần Hậu D số tiền 350.000.000đ; anh Lương Trọng N số tiền 350.000.000đ; anh Nguyễn Trọng T số tiền 150.000.000đ; anh Nguyễn Đức T số tiền 60.000.000đ; ông Ngô Văn H số tiền 190.000.000đ và chị Đinh Thị T số tiền 640.000.000đ.

Sau khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, một số người bị hại nói trên đã yêu cầu trả lại tiền nên O đã trả lại cho một số người tổng số tiền **1.450.000.000đ**. Cụ thể: trả cho anh Phạm L1 550.000.000đ; anh Võ Sỹ L1 400.000.000đ, anh Nguyễn Minh D 200.000.000đ; anh Nguyễn Trọng T 100.000.000đ, anh Lương Trọng N 200.000.000đ. Số tiền còn lại 5.600.000.000đ, O sử dụng và chi tiêu cá nhân hết.

Hành vi của bị cáo Trần Thị Ngọc O đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS 1999. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh truy tố bị cáo về tội danh nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo:

Xét thấy, bị cáo Trần Thị Ngọc O là viên chức nghỉ hưu, hiểu rõ các quy định pháp luật, biết rõ hành vi lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản người khác là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo đã lợi dụng lòng tin, dùng thủ đoạn gian dối để cho rằng bản thân có khả năng xin được các gói thầu công trình xây dựng, việc làm, chuyển công tác nếu đưa tiền đầy đủ cho bị cáo, tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại là **7.050.000.000đ**. Hành vi phạm tội của bị cáo là hết sức nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, làm nhiều người rơi vào cảnh nợ nần, hết sức khó khăn, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo bằng một mức án tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội, nhằm để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

Số tiền mà bị cáo Trần Thị Ngọc O chiếm đoạt của những bị hại là rất lớn (hơn 7 tỷ đồng), do đó bị cáo đã phạm vào điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS 1999

có mức hình phạt tù cao từ 12 đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình với tình tiết tăng nặng TNHS là phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS 1999. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cũng xem xét cho bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã quy kết, trong quá trình điều tra bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả (đã trả được 1.450.000.000đ cho các bị hại), bố bị cáo được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất, mẹ của bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì là các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS 1999. Với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy mức án mà Viện kiểm sát đề nghị là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu của các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Phạm L1 và chị Nguyễn Thị L yêu cầu anh Võ Sỹ L1 phải trả lại số tiền là 600.000.000đ cho anh vì cho rằng số tiền này anh L1 đã trực tiếp nhận và chịu trách nhiệm đưa cho bị cáo. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc anh L1, anh L1 và bị cáo O đã có sự trao đổi trước đó, đều có sự thỏa thuận, nhờ bị cáo chạy dự án, bản thân anh L1 cũng biết rằng số tiền anh đưa cho anh L1 sẽ được chuyển đến bị cáo. Trong vụ án này, anh L1 cũng là người bị hại, không có sự lừa đảo đối với anh L1, T bộ số tiền anh nhận từ anh L1 đều đã chuyển đến bị cáo, nên việc yêu cầu anh L1 trả lại số tiền trên là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Anh Võ Sỹ L1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 500.000.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này là phù hợp nên có đủ căn cứ chấp nhận.

Đối với khoản tiền 110.000.000đ ông Ngô Văn H đưa cho ông Đinh Đức T hiện nay ông T chưa trả lại. Quá trình điều tra hai bên thỏa thuận tự giải quyết, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên, do đến nay ông T vẫn chưa trả tiền cho ông H nên ông H có yêu cầu ông T phải trả lại. Tại phiên tòa hôm nay, ông H cho rằng ông T không lừa đảo ông H và chấp nhận như đề nghị của Viện kiểm sát là giải quyết số tiền trên bằng vụ việc khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung này.

Đối với ông Hoàng Bá C đã tự nguyện trả lại cho ông Đinh Đức T số tiền 150.000.000 đồng do bị cáo Trần Thị Ngọc O chiếm đoạt nhưng ông C không yêu cầu O phải bồi thường, nên không xem xét.

Bị cáo cho rằng bị cáo đã gửi cho chị Đoàn Thị Lê N 440.000.000đ để trả lại cho chị Đinh Thị T nhưng chị T cho rằng chị nhận tiền từ chị N là giao dịch dân sự khác. Bị cáo và chị N không đưa ra được giấy tờ chứng minh đã trả tiền. Do đó, không có căn cứ xác định bị cáo đã trả tiền cho chị T.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, các bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của các bị hại là có căn cứ, buộc bị cáo phải bồi thường tổng số tiền còn lại là **5.090.000.000đ**, cụ thể:

- Bồi thường cho ông Trần Hậu D số tiền: **350.000.000đ**
- Bồi thường cho anh Phạm L1 số tiền: **2.500.000.000đ**
- Bồi thường cho anh Võ Sỹ L1 số tiền: **500.000.000đ**
- Bồi thường cho anh Nguyễn Minh D số tiền: **950.000.000đ**

- Bồi thường cho anh Nguyễn Đức T số tiền: **60.000.000đ**
- Bồi thường cho anh Nguyễn Trọng T số tiền: **50.000.000đ**
- Bồi thường cho ông Ngô Văn H số tiền: **40.000.000đ**
- Bồi thường cho chị Đinh Thị T số tiền: **640.000.000đ**

[6] Liên quan trong vụ án còn có: ông Hoàng Bá C, anh Võ Sỹ L1, bà Nguyễn Thị Mai, ông Đinh Đức T, chị Đinh Thị T có hành vi giới thiệu Trần Thị Ngọc O với những người bị hại và nhận tiền của các bị hại khác chuyển cho O. Tuy nhiên, những người này không biết O thực hiện hành vi phạm tội, bản thân họ cũng là người bị hại, nên hành vi không cấu thành tội phạm.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí DSST theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 46, tiết 1 điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS 1999.

Tuyên bố bị cáo **Trần Thị Ngọc O** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc O 19 (mười chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị báo bị tạm giam (ngày 18/10/2019).

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ khoản 1 Điều 42 BLHS 1999, Điều 584, 585, 586, 589 BLDS 2015 xử bị cáo Trần Thị Ngọc O phải bồi thường cho những người sau tổng số tiền: **5.090.000.000đ** cụ thể:

- Bồi thường cho ông Trần Hậu D số tiền: **350.000.000đ**
- Bồi thường cho anh Phạm L1 số tiền: **2.500.000.000đ**
- Bồi thường cho anh Võ Sỹ L1 số tiền: **500.000.000đ**
- Bồi thường cho anh Nguyễn Minh D số tiền: **950.000.000đ**
- Bồi thường cho anh Nguyễn Đức T số tiền: **60.000.000đ**
- Bồi thường cho anh Nguyễn Trọng T số tiền: **50.000.000đ**
- Bồi thường cho ông Ngô Văn H số tiền: **40.000.000đ**
- Bồi thường cho chị Đinh Thị T số tiền: **640.000.000đ**

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội khóa 14 quy

định về án phí, lệ phí tòa án buộc bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra bị cáo Trần Thị Ngọc O phải nộp 113.090.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- CA, VKS, THA tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh;
- PC 01, 02, PV 06 - Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Luật sư;
- Người có QL&NVLQ;
- Lưu: HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lam